



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 16

Ngày 28 tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

12/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 510/QĐ-UBND việc về ban hành giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
14/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 530/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2026	37
24/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 547/QĐ-UBND phân công các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phụ trách, giúp đỡ các xã khu vực III trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030	48
24/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 548/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình về phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026	53
24/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 549/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Năng lượng nguyên tử trên địa bàn tỉnh Sơn La.	60
24/02/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 551/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch Công tác quản lý về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước năm 2026.	65
24/02/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 552/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La.	70

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 510/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
được đầu tư từ nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 49/TTr-SCT ngày 02 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sở Công Thương và UBND các xã, phường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình thẩm định, trình phê duyệt Ban hành giá dịch vụ tại Quyết định này; đồng thời chủ động kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan cấp trên để xem xét quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng dịch vụ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

Phụ lục

GIÁ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
PHƯỜNG TÔ HIỆU				
A	CHỢ TẠI PHƯỜNG QUYẾT TÂM (CŨ)			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Quầy Ki ốt được phân theo gian (12m ² /gian)	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Quầy khu nhà mái tôn không phân theo gian (3m ² /quầy)	Đ/m ² /tháng	40.000	
3	Quầy Khu sân bê tông không có mái che (2,2m ² /quầy)	Đ/m ² /tháng	20.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
2	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	4.000	
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
B	CHỢ TẠI PHƯỜNG QUYẾT THẮNG (CŨ)			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Tại khu Ki ốt	Đ/m ² /tháng	45.000	
2	Tại khu nhà có mái che không tường	Đ/m ² /tháng	25.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ ngày	5.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
2	Hàng hoa quả, cá tươi, gia cầm, chó mỗ sẵn	Đ/cơ sở/ ngày	4.000	
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ ngày	3.000	
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ ngày	2.000	
C	CHỢ 7/11			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Nhà chợ chính			
1.1	Tầng I (áp dụng cho các ngành)			
	Quầy loại A1 + hiên	Đ/m ² /tháng	75.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	62.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	49.000	
1.2	Tầng II (áp dụng cho các ngành hàng)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	31.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	21.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	17.000	
2	Dãy Kí ốt ngoài nhà chợ chính (Nhà do dân tự làm)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	62.000	
3	Dãy Kí ốt ngoài nhà chợ chính (Nhà do dân tự làm)			
3.1	Khu A. (Hàng thịt lợn, thịt bò)	Đ/m ² /tháng		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	63.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	49.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	34.000	
3.2	Khu B. (Hàng gà, chó, dê)			
	Quầy loại B1	Đ/m ² /tháng	63.000	
	Quầy loại B2	Đ/m ² /tháng	49.000	
	Quầy loại B3	Đ/m ² /tháng	34.000	
3.3	Khu C. (Hàng Cá, Đông lạnh)			
	Quầy loại C1	Đ/m ² /tháng	34.000	
	Quầy loại C2	Đ/m ² /tháng	27.000	
	Quầy loại C3	Đ/m ² /tháng	17.000	
3.4	Khu D. (Hàng Lòng lợn, lòng bò)			
	Quầy loại D1	Đ/m ² /tháng	23.000	
	Quầy loại D2	Đ/m ² /tháng	19.000	
3.5	Khu G. (Hàng Cá tươi sống)			
	Quầy loại G1	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Quầy loại G2	Đ/m ² /tháng	21.000	
	Quầy loại G3	Đ/m ² /tháng	17.000	
4	Nhà hàng Cơm phở			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	30.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	23.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	20.000	
5	Nhà hàng rau, củ quả			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	52.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	34.000	
6	Khu hàng hoa quả, hàng mã(nhà do dân tự làm)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	64.000	
7	Khu giết mổ gia cầm(nhà do dân tự làm)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	23.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	18.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	16.000	
II	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng thức ăn chín	Đ/quầy/ngày	12.000	
2	Hàng giò chả	Đ/quầy/ngày	10.000	
3	Hàng hoa, quả			
3.1	Các quầy thuộc nhà mái tôn + hàng hoa bên ngoài	Đ/quầy/ngày	6.000	
3.2	Các hàng quả bên ngoài không thuộc nhà mái tôn	Đ/quầy/ngày	6.000	
4	Hàng rau, gà sống, bún tươi, vàng mã và các hàng khác	Đ/quầy/ngày	6.000	
5	Hàng đậu phụ	Đ/quầy/ngày	5.000	
6	Hàng nông sản - tự sản, tự tiêu không cố định	Đ/quầy/ngày	4.000	

STT	Đối tượng <i>(Áp dụng đối với từng loại hình)</i>		Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
D	CHỢ TRUNG TÂM				
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên				
1	Dãy Ki ốt trước nhà Chợ chính		Đ/m ² /tháng	98.000	
2	Nhà Chợ Chính				
2.1	Quầy loại A1		Đ/m ² /tháng	45.000	
2.2	Quầy loại A2		Đ/m ² /tháng	39.000	
2.3	Quầy loại A3		Đ/m ² /tháng	35.000	
2.4	Quầy loại B		Đ/m ² /tháng	31.000	
2.5	Quầy loại C		Đ/m ² /tháng	27.000	
3	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)				
3.1	Dãy Ki ốt + phía trước và hai đầu hời nhà chợ chính		Đ/m ² /tháng	41.000	
3.2	Hàng khô 12 gian ngoài		Đ/m ² /tháng	35.000	
3.3	Phía sau nhà chợ chính		Đ/m ² /tháng	31.000	
4	Nhà hàng thực phẩm khô (12 gian ngoài)				
	Quầy loại A1		Đ/m ² /tháng	47.000	
	Quầy loại A2		Đ/m ² /tháng	37.000	
	Quầy loại A3		Đ/m ² /tháng	29.000	
5	Nhà hàng Com phờ				
	Quầy loại A1		Đ/m ² /tháng	35.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	26.000	
6	Nhà hàng thực phẩm tươi sống			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	47.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	37.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	26.000	
7	Nhà hàng thuốc lá			
8	Các quầy thuốc dây Ki ốt Công ty thương nghiệp	Đ/m ² /tháng	26.000	
9	Nhà mái tôn 6 gian		40.000	
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	49.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	34.000	
10	Hàng cá tươi sống cố định (nhà do dân tự làm)	Đ/m ² /tháng	32.000	
11	Khu giết mổ gia cầm (nhà do dân tự làm)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	25.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	16.000	
II	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên (Áp dụng cho các hộ kinh doanh ngoài sân chợ)			
1	Hàng hoa	Đ/quầy/ngày	6.000	
2	Hàng quả, cá, gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/quầy/ngày	6.000	
3	Hàng giò, chả, bún tươi	Đ/quầy/ngày	6.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
4	Hàng rau và các hàng khác khác ngôi cố định	Đ/quầy/ngày	6.000	
5	Hàng đậu phụ	Đ/quầy/ngày	5.000	
6	Hàng nông sản tự sản, tự tiêu không cố định	Đ/quầy/ngày	4.000	
E	CHỢ GỐC PHƯỢNG			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên	Đ/m ² /tháng		
1	Quầy loại A (Kí ốt 7 gian)	Đ/m ² /tháng	45.000	
2	Quầy loại B (khu nhà mái tôn khung cột sắt không tường vách)	Đ/m ² /tháng	25.000	
3	Quầy loại C (Khu sân bê tông không có mái che)	Đ/m ² /tháng	15.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ngày	4.000	
2	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
F	CHỢ RẰNG TẾCH			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Dãy ki ốt ngoài mặt tiền nhà đơn nguyên 1, nhà đơn nguyên 2, nhà đơn nguyên 3 và xung quanh nhà đơn nguyên 1	Đ/m ² /tháng	60.000	
2	Dãy ki ốt mặt trong nhà đơn nguyên 1, nhà đơn nguyên 2, nhà đơn nguyên 3	Đ/m ² /tháng	50.000	
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/buổi	5.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
2	Hàng cá tươi, gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/buổi	5.000	
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/buổi	4.000	
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/buổi	3.000	
	PHƯỜNG CHIỀNG AN			
A	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG XÔM (CŨ)			
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Kiot (nhà xây cấp 4)	Đ/m ² /tháng	50.000	
2	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà khung thép có mái che, cửa cuốn)	Đ/m ² /tháng	25.000	
3	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	15.000	
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột sắt lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	4.000	
2	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh sử dụng phương tiện xe máy, xe đạp, gánh bộ)	Đ/m ² /tháng	2.000	
3	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đ/m ² /tháng	10.000	
B	CHỢ PHƯỜNG CHIỀNG AN			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Nhà chợ chính (Nhà mái che có tường bao)	Đ/m ² /tháng	55.000	
2	Nhà chợ ngoài (Nhà mái che không tường bao)	Đ/m ² /tháng	25.000	
II	Đơn giá đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên			

STT	Đối tượng <i>(Áp dụng đối với từng loại hình)</i>		Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
1	Hàng hoa tươi		Đ/cơ sở/lượt	5.000	
2	Hàng quả, cá tươi, gia cầm, chó mèo sản		Đ/cơ sở/ngày	4.000	
3	Điểm bán hàng nông sản tự tiêu		Đ/cơ sở/lượt	2.000	
4	Hàng giò, chả, bún, đậu		Đ/cơ sở/lượt	3.000	
C	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG ĐEN (CŨ)				
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên				
1	Nhà chợ chính (Nhà mái che không tường)		Đ/m ² /tháng	25.000	
2	Nhà Ki ốt		Đồng/ki ốt/tháng	600.000	
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên				
1	Điểm bán hàng nông sản tự sản, tự tiêu		Đồng/cơ sở/lượt	2.000	
2	Điểm bán hàng (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)		Đồng/xe/lượt	20.000	
	PHƯỜNG CHIỀNG SINH				
	CHỢ NOONG ĐỨC				
I	Đơn giá đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên				
1	Khu vực trong nhà mái che		Đ/ô (3 đến 5m ²) /tháng	110.000	
2	Khu vực ngoài nhà mái che				
2.1	Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống; thức ăn chín; hàng hoa, quả; hàng cá, gà, vịt sống		Đ/ô (3 đến 5 m ²) /tháng	85.000	
2.2	Kinh doanh hàng rau		Đ/ô (<4 m ²)/tháng	55.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
II	Đơn giá đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên (khu vực ngoài nhà mái che)			
1	Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống; hàng thức ăn chín; hàng hoa, quả; Đồng/cơ sở hàng cá, gà, vịt sống	Đồng/cơ sở (<4 m ²)/ngày	4.000	
2	Kinh doanh hàng rau, củ (có sạp bày hàng).	Đồng/cơ sở (<4 m ²)/ngày	3.000	
3	Bán hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
	PHƯỜNG CHIỀNG CỎI			
A	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG CỎ (CŨ)			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Trong nhà chợ chính	Đ/m ² /Phiên	1.000	
2	Tại các vị trí khác ngoài nhà chợ (sân)	Đ/cơ sở/Phiên	30.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên			
1	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đồng/cơ sở/sở/phiên	5.000	
2	Điểm bán hàng quả, cá tươi, gia cầm, thịt... đồ ăn nấu sẵn	Đồng/cơ sở	15.000	
3	Điểm bán hàng (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đồng/xe	20.000	
B	CHỢ TẠI PHƯỜNG CHIỀNG CỎI (CŨ)			
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Kiot (nhà xây cấp 4)	Đ/m ² /tháng	50.000	
2	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà khung thép có mái che, cửa cuốn)	Đ/m ² /tháng	25.000	

STT	Đối tượng <i>(Áp dụng đối với từng loại hình)</i>	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
3	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột lớp tôn, khung có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	15.000	
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột sắt lớp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/cơ sở/ngày	4.000	
2	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh sử dụng phương tiện xe máy, xe đạp, gánh bộ)	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
3	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ MUÔNG LA				
	CHỢ TRUNG TÂM THỊ TRẤN ÍT ONG (CỦ)			
1	Hàng khô, tạp hoá	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Hàng thịt lợn, thịt bò	Đ/m ² /tháng	2.000	
3	Hàng giết mổ gia cầm	Đ/m ² /tháng	5.000	
4	Hàng cá tươi	Đ/m ² /tháng	5.000	
5	Hàng trứng, hoa quả	Đ/m ² /tháng	4.000	
6	Hàng gà sống	Đ/m ² /tháng	2.000	
7	Hàng rau, các loại khác	Đ/m ² /tháng	2.000	
XÃ CHIỀNG LA				
	CHỢ CHIỀNG LA			
1	Hàng quần áo	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Hàng xén	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Hàng tươi sống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ MAI SƠN				
A	CHỢ TRUNG TÂM XÃ MAI SƠN			
1	Dãy Ki-ốt			
	Dãy ki ốt tiếp giáp với đường vào cổng chính (Phố Lò Ván Muôn) từ ô 35 - 40	Đ/m ² /tháng/hộ	45.600	
	Dãy ki ốt tiếp giáp (Phố Hà Văn Áng) từ ô 63 - 67	Đ/m ² /tháng/hộ	45.600	
	Dãy ki ốt tiếp giáp với đường phía Bắc chợ	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700	
	Dãy ki ốt tiếp giáp sân bê tông	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700	
	Dãy ki ốt tầng 1 nhà Ban Quản lý chợ	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700	
	Dãy ki ốt tiếp giáp đường vào cổng số 5	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700	
	Dãy ki ốt xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	39.600	
2	Nhà bán hàng số 1			
	Các ô tiếp giáp với đường trục chính từ ô 101 - 120	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000	
	Các ô tiếp giáp đường trục cổng số 3 đến ô 20 - 100	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000	
	Các ô xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000	
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800	
3	Nhà bán hàng số 2			
	Các ô tiếp giáp với đường trục chính 46 đến ô 54	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000	
	Các ô tiếp giáp đường trục cổng 3 đến 6 bao gồm từ ô 01; 10; 19; 28; 37.	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Các ô xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000	
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800	
4	Nhà bán hàng số 3			
	Các ô tiếp xúc với đường trục chính từ ô số 01 đến 12	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000	
	Các ô phía sau có lợi thế bán hai mặt bao gồm: 13; 17;18; 22; 23; 24.	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000	
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800	
B	CHỢ CẦU MỚI (TIỂU KHU 8)			
1	Điểm kinh doanh cố định			
	Quầy hàng	Đ/m ² /tháng	20.000	
	Hàng ăn uống, quà sáng, giải khát, kinh doanh khác	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
	Hàng rau, hoa quả, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
	Hàng tươi sống cá, thịt gia súc, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
2	Điểm bán hàng không cố định			
	Hàng rau, hoa quả	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
	Hàng tươi sống cá, gà, thịt	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
C	CHỢ NÀ SY			
	Điểm bán hàng không cố định			
	Hàng rau, củ quả các loại	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
2	Đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
3	Hàng tươi thịt, cá, thịt gia súc, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	7.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
4	Hàng ăn uống, quà sáng, giải khát, kinh doanh khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
XÃ SÔNG MÃ				
A	CHỢ TRUNG TÂM THỊ TRẤN SÔNG MÃ (CỦ)			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Nhà chợ chính			
1.1	Loại 1: 36 gian hàng (A2 đến A11, B2 đến B11, C2 đến C11)	Đ/m ² /tháng	40.000	
1.2	Loại 2: 20 gian hàng (gồm: C1, C20, C21, C30, C38, B1, B20, B21, B30, B38, A1, A20, A21, A30, A38, A39, D1, D20, D21, D30)	Đ/m ² /tháng	35.000	
1.3	Loại 3: 80 gian hàng còn lại	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Nhà thực phẩm tươi sống	Đ/m ² /tháng	40.000	
3	Các điểm kinh doanh xung quanh nhà thực phẩm tươi sống			
3.1	13 gian hàng bên trong chợ:			
	02 gian hàng đối diện nhà mái tôn	Đ/m ² /tháng	35.000	
	11 gian hàng còn lại	Đ/m ² /tháng	40.000	
3.2	03 gian hàng mặt đường Lò Văn Giá	Đ/m ² /tháng	50.000	
4	Các gian hàng tiếp giáp đường 19/5			
4.1	02 gian nhà thực phẩm sạch	Đ/m ² /tháng	40.000	
4.2	01 gian hàng cạnh nhà thực phẩm sạch	Đ/m ² /tháng	35.000	
5	Gian hàng tiếp giáp 02 đường 19/5 và đường Lò Văn giá (01 gian)	Đ/m ² /tháng	50.000	
6	Các gian hàng tại công phụ (đường 19/5) (03 gian)	Đ/m ² /tháng	45.000	

STT	Đối tượng <i>(Áp dụng đối với từng loại hình)</i>		Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
7	Các điểm kinh doanh trong nhà mái tôn				
7.1	Các điểm kinh doanh tiếp giáp đường từ cổng phụ vào nhà chợ chính <i>(cổng phụ bên đường Hồ Xuân Hương và cổng phụ bên đường Lò Ván Giá)</i>		Đ/m ² /tháng	40.000	
7.2	Các điểm kinh doanh đối diện gian hàng C1 đến C10 và C11 đến C30 của nhà chợ chính		Đ/m ² /tháng	35.000	
7.3	Các điểm kinh doanh còn lại		Đ/m ² /tháng	30.000	
8	Các điểm kinh doanh hàng giò, gà tiếp giáp đường từ cổng phụ vào nhà chợ chính (cổng phụ bên đường Lò Ván Giá) (15 điểm)		Đ/m ² /tháng	40.000	
II	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định (vé ngày)				
	Kinh doanh quà sáng, giải khát, bán cá tươi, gia cầm, ăn uống		Đ/ngày/điểm	10.000	
	Kinh doanh khác		Đ/ngày/điểm	5.000	
III	Các ki ốt				
1	Ki ốt 9B1		Đ/m ² /tháng	120.000	
2	Ki ốt 1A1, 19B1, 8B1		Đ/m ² /tháng	100.000	
3	Ki ốt 24A2		Đ/m ² /tháng	85.000	
4	Ki ốt 2A1, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A1, 11A1, 12A, 13A, 14A, 10B1, 11B1, 12B1, 13B1, 14B1, 15B1, 16B1, 17B1, 18B1, 15A1, 24A1		Đ/m ² /tháng	80.000	
5	Ki ốt 16A, 17A, 20A		Đ/m ² /tháng	72.000	
6	Ki ốt 19A, 18A1, 21A1, 22A1, 23A1, 1B1, 2B1, 3B1, 4B1, 5B1, 6B1, 7B1		Đ/m ² /tháng	70.000	
7	Ki ốt 19A2, 20A2, 21A2		Đ/m ² /tháng	65.000	
8	Ki ốt 1A2, 2A2, 10A2, 11A2, 15A2, 1B2, 2B2, 3B2, 4B2, 5B2, 7B2, 8B2, 9B2, 10B2, 11B2, 12B2, 13B2, 14B2, 15B2		Đ/m ² /tháng	58.000	

STT	Đối tượng <i>(Áp dụng đối với từng loại hình)</i>	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
9	Ki ốt 6B2, 17A2	Đ/m²/tháng	30.000	
XÃ CHIỀNG KHUÔNG				
	CHỢ CHIỀNG KHUÔNG			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh có định thường xuyên			
1	Nhà chợ chính			
1.1	Nhà A1 Tạp Hoá: 33 gian hàng (Từ 1 đến Gian hàng số 33)	Đ/m²/tháng	12.000	
1.2	Nhà A2 Hàng vải: 33 Gian hàng(từ 34 đến 66)	Đ/m²/tháng	12.000	
1.3	Ki ốt một mặt có 20 ki ốt	Đ/m²/tháng	12.000	
2	Các điểm kinh doanh còn lại			
	Gian hàng hoa quả có 6 gian	Đ/m²/tháng	12.000	
III	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không có định (vé ngày)			
1	Gian hàng tươi sống (Thịt lợn, trâu, bò); Quầy hàng ăn sáng	Ngày	10.000	
2	Các điểm bán hàng tươi sống còn lại	Ngày	5.000	
3	Các điểm bán hàng rau, và các loại mặt hàng khác	Ngày	2.000	
XÃ SÓP CỘP				
	CHỢ TRUNG TÂM			
I	Ki ốt nhà trực			
	Dãy A1: Từ ô số 1 đến ô số 4	Đ/m²/tháng	60.000	
	Dãy A1: Từ ô số 5 đến ô số 7	Đ/m²/tháng	50.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Dãy A2: Từ ô số 8 đến ô số 13	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Dãy B1: Từ ô số 1 đến ô số 3	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Dãy B1: Từ ô số 4 đến ô số 7	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Dãy B2: Từ ô số 8 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Dãy B2: Từ ô số 12 đến ô số 14	Đ/m ² /tháng	50.000	
II	Nhà chợ chính			
1	Dãy C1: Từ ô số 1 đến ô số 5	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Dãy C1: Ô số 6	Đ/m ² /tháng	50.000	
3	Dãy C1: Từ ô số 7 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	45.000	
4	Dãy C1: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	50.000	
5	Dãy C2: Từ ô số 1 đến ô số 6	Đ/m ² /tháng	30.000	
6	Dãy C2: Từ ô số 7 đến ô số 12			
	Ki ốt số 7	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Ki ốt số 8	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Ki ốt số 9	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Ki ốt số 10	Đ/m ² /tháng	45.000	
	Ki ốt số 11	Đ/m ² /tháng	45.000	
	Ki ốt số 12	Đ/m ² /tháng	45.000	
7	Dãy C3: Ô số 1	Đ/m ² /tháng	35.000	
8	Dãy C3: Từ ô số 2 đến ô số 6	Đ/m ² /tháng	40.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
9	Dãy C3: Từ ô số 7 đến ô số 12	Đ/m ² /tháng	30.000	
10	Dãy C4: Từ ô số 1 đến ô số 5	Đ/m ² /tháng	40.000	
11	Dãy C4: Ô số 6	Đ/m ² /tháng	45.000	
12	Dãy C4: Từ ô số 7 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	30.000	
13	Dãy C4: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	45.000	
III	Các gian hàng kinh doanh khác			
1	Dãy E: Nhà bán hàng rau, hoa quả, thực phẩm có định	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Dãy F: Nhà bán hàng tươi sống (hàng thịt)	Đ/m ² /tháng	10.000	
3	Dãy G: Bán hàng cá, mỡ gà, đồ tươi sống	Đ/m ² /tháng	30.000	
4	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh có định	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
5	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh không có định	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
6	Dãy nhà E và dãy nhà bên cổng phụ: Bán hàng rau, củ quả, thực phẩm không có định	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
XÃ YÊN CHÂU				
A	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN (CŨ)			
I	Đối với hộ hoạt động thường xuyên (dãy ki ốt, nhà chợ chính)			
1	Quầy ki ốt dọc quốc lộ 6 (ô số 3; 4; 10; 11; 17; 18)	Đ/m ² /tháng	50.000	
2	Quầy ki ốt dọc quốc lộ 6 (ô số 1; 2; 5; 6; 7; 8; 9; 12; 13; 14; 15; 16; 19; 20)	Đ/m ² /tháng	48.000	
3	Quầy nhà chợ chính (ô số 21; 23; 24; 29; 30; 32; 33; 44)	Đ/m ² /tháng	42.000	
4	Quầy nhà chợ chính (ô số 22; 25; 26; 27; 28; 31; 45; 56; 57; 68; 69; 80; 81)	Đ/m ² /tháng	38.000	

STT	Đối tượng <i>(Áp dụng đối với từng loại hình)</i>		Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
5	Quầy nhà chợ chính (ô số 35; 36; 41; 42; 47; 48; 53; 54; 59; 60; 65; 66; 71; 72; 77; 78; 83; 84; 89; 90; 92)		Đ/m ² /tháng	35.000	
6	Quầy nhà chợ chính (ô số 34; 37; 38; 39; 40; 43; 46; 49; 50; 51; 52; 55)		Đ/m ² /tháng	32.000	
7	Quầy nhà chợ chính (ô số 58; 61; 62; 63; 64; 67; 70; 73; 74; 75; 76; 79)		Đ/m ² /tháng	31.000	
8	Quầy sau ki ốt (ô số 82; 85; 86; 87; 88; 91)		Đ/m ² /tháng	35.000	
9	Quầy sau ki ốt (ô số 2; 3; 4; 5; 6; 9; 10; 11; 12; 13)		Đ/m ² /tháng	42.000	
10	Quầy sau ki ốt (ô số 1; 14)		Đ/m ² /tháng	38.000	
11	Quầy kinh doanh ăn uống (Ô số 7; 8)		Đ/m ² /tháng	24.000	
12	Quầy KD TPTS (ô số 1; 2; 3)		Đ/m ² /tháng	35.000	
13	Quầy KD TPTS (ô số 1; 2; 19; 20)		Đ/m ² /tháng	28.000	
14	Quầy KD hàng rau (ô số 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18)		Đ/m ² /tháng	24.000	
15	Quầy KD hàng rau (ô số 1; 2; 3; 4)		Đ/m ² /tháng	23.000	
16	Quầy KD hàng rau (ô số 5; 6)		Đ/m ² /tháng	22.000	
17	Quầy kinh doanh hàng Rau (ô số 7; 8)		Đ/m ² /tháng	21.000	
18	Quầy kinh doanh giải khát (ô số 9; 10)		Đ/m ² /tháng	24.000	
19	Quầy kinh doanh giải khát (ô số 1; 2)		Đ/m ² /tháng	17.000	
II	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định				
1	Kinh doanh hàng ăn uống; quả ăn sáng, giết mổ gia súc, nước giải khát, bán cá tươi, gia cầm, giò chả, hàng lòng		Đ/cơ sở/ngày	10.000	
2	Rau, củ quả và hàng khác		Đ/cơ sở/ngày	5.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
B	CHỢ XÃ CHIỀNG PẮN (CŨ)			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	200.000	
2	Gian bán cá	Đ/tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	150.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000	
C	CHỢ XÃ CHIỀNG ĐÔNG (CŨ)			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/m ² /tháng	200.000	
2	Gian bán cá	Đ/m ² /tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/m ² /tháng	150.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000	
D	CHỢ XẾP TIỂU KHU 3 (THỊ TRẤN YÊN CHÂU CŨ)			
I	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán cố định, thường xuyên	Đ/quầy/m ² /tháng	56.000	
II	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định			
1	Kinh doanh hàng ăn uống; quà ăn sáng, giết mổ gia súc, nước giải khát, bán cá tươi, gia cầm, giò chả, hàng lòng	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
2	Rau, củ quả và hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
XÃ PHIÊNG KHOÀI				
A	CHỢ XÃ PHIÊNG KHOÀI			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Dãy ki ốt	Đ/m ² /tháng	60.000	
2	Chợ chính	Đ/m ² /tháng	45.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	200.000	
2	Gian giết mổ gia cầm, cá	Đ/tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	150.000	
4	Bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	3.000	
B	CHỢ PHIÊN LAO KHÔ			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, giải khát, cá tươi, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
3	Kinh doanh khác (tạp hóa, quần áo, nhôm sắt, giày dép)	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
4	Hàng rau, hoa quả	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
XÃ CHIỀNG HẠC				
	CHỢ XÃ MUÔNG LỰM (CŨ)			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/m ² /tháng	200.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
2	Gian bán cá	Đ/m ² /tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/m ² /tháng	150.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000	
XÃ YÊN SƠN				
	CHỢ CHIỀNG ON (CŨ), CHỢ YÊN SƠN			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/m ² /tháng	200.000	
2	Gian bán cá	Đ/m ² /tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/m ² /tháng	150.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000	
XÃ QUỲNH NHAI				
	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN (CŨ)			
I	Kí ốt nhà chính			
1	Dãy N1: Kí ốt số 1 đến ô số 16	Đ/m ² /tháng	60.000	
2	Dãy N4: Kí ốt số 1 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	50.000	
II	Nhà chợ mái tre			
1	Dãy N2A: Từ ô số 1 đến ô số 9	Đ/m ² /tháng	40.000	
2	Dãy N2A: Từ ô số 1 đến ô số 9	Đ/m ² /tháng	50.000	
3	Dãy C4: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	45.000	

STT	Đối tượng <i>(Áp dụng đối với từng loại hình)</i>		Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
III	Các gian hàng kinh doanh khác				
1	Nhà bán hàng rau, hoa quả, thực phẩm cố định		Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Nhà bán hàng tươi sống (hàng thịt)		Đ/bàn/ngày	10.000	
3	Bán hàng cá, mỡ gà, đồ tươi sống		Đ/m ² /tháng	30.000	
4	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh cố định		Đ/cơ sở/ngày	5.000	
5	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh không cố định		Đ/cơ sở/ngày	2.000	
PHƯỜNG THẢO NGUYỄN					
	CHỢ KM 70				
I	Nhà chợ chính				
1	Các quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13		Đ/m ² /tháng	60.000	
2	Các quầy 20; 21; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123; 125; 126		Đ/m ² /tháng	45.000	
3	Các quầy 1; 2; 16; 25; 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92; 105; 106		Đ/m ² /tháng	35.000	
4	Các quầy 15; 26; 17; 18; 19; 22; 23; 24; 99; 100; 104; 107; 111; 112		Đ/m ² /tháng	30.000	
5	Các quầy 34; 41; 84; 91; 101; 102; 103; 108; 109; 110; 110; 104; 36; 46; 56; 66; 76; 86; 93; 94; 37; 47; 57; 67; 77; 87; 95; 38; 48; 58; 68; 78; 88; 96; 39; 49; 59; 69; 79; 89; 97; 98		Đ/m ² /tháng	25.000	
6	Các quầy 44; 54; 64; 74; 35; 45; 55; 65; 75; 85; 40; 50; 60; 70; 80; 90; 51; 61; 71; 81; 113; 124		Đ/m ² /tháng	20.000	
7	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)				
7.1	Dãy phía trước và 4 đầu hồi nhà chợ chính				
	Quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13		Đ/m ² /tháng	45.000	
	Quầy 01; 02; 125; 126		Đ/m ² /tháng	35.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Quầy 15; 26; 99; 112	Đ/m ² /tháng	25.000	
7.2	Dãy quầy hàng khô			
	Quầy 114; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123	Đ/m ² /tháng	35.000	
7.3	Dãy quầy hai bên nhà chợ chính			
	Các quầy 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92	Đ/m ² /tháng	30.000	
II	HÀNG RAU, THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG			
1	Rau xanh, củ, quả			
1.1	Nhà số 1			
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số 2; 3; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ) ô số 13 đến 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
1.2	Nhà số 2			
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Hàng tươi sống			
2.1	Nhà số 1			
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
2.2.	Nhà số 2			
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
III	Quầy ki ốt loại II			
1	Dãy A			
	Ki ốt A1; A2	Đ/m ² /tháng	75.000	
	Ki ốt A3; A4	Đ/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt A5; A6; A7	Đ/m ² /tháng	55.000	
	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ): ki ốt A1 đến A7	Đ/m ² /tháng	45.000	
2	Dãy B			
	Ki ốt B1	Đ/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt B2; B3; B4; B5; B6; B7	Đ/m ² /tháng	55.000	
3	Dãy C			
	Ki ốt C7	Đ/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt C1; C2; C3; C4; C5; C6	Đ/m ² /tháng	55.000	
	Diện tích mặt sân đầu hồi quầy ki ốt loại 2: C7, D7	Đ/m ² /tháng	45.000	
4	Dãy D			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Ki ốt D7	Đ/m ² /tháng	55.000	
	Ki ốt D5, D6	Đ/m ² /tháng	45.000	
	Ki ốt D1; D2; D3; D4	Đ/m ² /tháng	40.000	
IV	Hàng chợ tạm			
1	Hàng ăn			
	Quầy 1; 2; 3; 4	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Quầy 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Quầy 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đ/m ² /tháng	40.000	
2	Hàng giò, chả, cá			
	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Quầy 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Quầy 12; 13; 18; 19	Đ/m ² /tháng	30.000	
3	Hàng tôm, tép, gia cầm			
	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 9; 14; 15; 24	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Quầy 16; 23	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Quầy 7; 8; 10; 11; 12; 13; 17; 18; 19; 20; 21; 22	Đ/m ² /tháng	30.000	
XÃ CHIỀNG SƠN				
	CHỢ CHIỀNG SƠN			
	Dãy ki ốt mặt đường tỉnh lộ 102	Đ/m ² /tháng	33.000	
	Quầy trong nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	20.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
PHƯỜNG MỘC SƠN				
	CHỢ THỊ TRẤN (CỦ)			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Dãy ki ốt			
1.1	Dãy ki ốt mặt đường quốc lộ 6 (A1 đến A9)	Đ/m²/tháng	33.000	
1.2	Dãy ki ốt mặt đường Phan Đình Giót (B1 đến B2)	Đ/m²/tháng	30.000	
1.3	Tất cả các ki ốt xung quanh mặt chợ	Đ/m²/tháng	30.000	
2	Quầy trong nhà chợ chính			
2.1	Khu A	Đ/m²/tháng	30.000	
2.2	Khu B	Đ/m²/tháng	28.000	
2.3	Khu C	Đ/m²/tháng	25.000	
2.4	Khu D	Đ/m²/tháng	27.000	
3	Quầy theo thời vụ (quầy cố định)			
3.1	Khu nhà tôn			
	Ô mặt đường quốc lộ	Đ/m²/tháng	30.000	
	Ô số 1	Đ/m²/tháng	30.000	
	Ô số 2	Đ/m²/tháng	28.000	
	Ô số 3, 4	Đ/m²/tháng	26.000	
	Ô số 5, 6	Đ/m²/tháng	24.000	
	Ô số 7	Đ/m²/tháng	22.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
3.2	Dãy thương nghiệp			
	TN01 - TN05	Đ/m ² /tháng	28.000	
	TN16 - TN20	Đ/m ² /tháng	25.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên			
	Hàng nông sản tự tiêu không cố định và các hàng khác	Đ/m ² /tháng	80.000	
XÃ PHÙ YÊN				
	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN (CŨ)			
1	Tầng 1 nhà chợ chính			
	Các ki ốt từ ô số 01 đến ô số 74	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
2	Tầng 2 nhà chợ chính			
	Các ki ốt từ ô số 01 đến ô số 74	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
3	Các ki ốt xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
4	Khu nhà cầu sắt			
4.1	Khu nhà cầu sắt 6 gian (4 dãy)	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
4.2	Khu nhà cầu sắt 5 gian (2 dãy)	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
II	Chợ thực phẩm tươi sống			
1	Hàng rau	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
2	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
3	Hàng thịt gà, vịt	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
4	Hàng cá	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	XÃ BẮC YÊN			
	CHỢ TRUNG TÂM			
I	Đơn giá đối với hộ thuê điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Dãy khu A	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
2	Dãy khu B	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
3	Dãy khu C	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
4	Dãy khu D	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
5	Dãy khu E	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
6	Dãy khu F	Đ/m ² /tháng/hộ	80.000	
7	Dãy khu G	Đ/m ² /tháng/hộ	25.000	
8	Dãy khu H	Đ/m ² /tháng/hộ	40.000	
II	Hàng thực phẩm, thức ăn chín	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
III	Kính doanh khác, hàng quà ăn sáng	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
IV	Nông sản tự tiêu, giải khát	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
	CHỢ XÉP			
	Điểm kinh doanh cố định			
	Gian hàng	Đ/m ² /tháng	7.000	
XÃ MUỐI NỘI				
I	CHỢ MUỐI NỘI			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000 15.000	(vào thứ 4) (vào CN)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	15.000	(vào CN)
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
		Đồng/cơ sở/ngày	15.000	(vào CN)
II	CHỢ BẢN LÂM			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ BÌNH THUẬN				
	CHỢ PHỔNG LÁI			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
XÃ MUÔNG Ế				

STT	Đối tượng <i>(Áp dụng đối với từng loại hình)</i>		Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	CHỢ MƯỜNG É				
1	Giết mổ gia súc, ăn uống		Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm		Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả		Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)		Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình		Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
	CHỢ PHỔNG LẬP				
1	Giết mổ gia súc, ăn uống		Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm		Đồng/cơ sở/ngày	15.000	
3	Hàng rau, hoa quả		Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)		Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình		Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ THUẬN CHÁU					
	CHỢ TRUNG TÂM XÃ				
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên		Đ/m ² /tháng	29.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên				
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm		Đ/tháng	110.000	
2	Gian bán cá		Đ/tháng	100.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn		Đ/tháng	120.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại		Đ/ngày	3.000	
	CHỢ TỔNG LẠNH				

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m2/tháng	20.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/ngày	5.000	
	Gian bán cá	Đ/ngày	3.000	
	Gian bán đầu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/ngày	3.000	
	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	3.000	
XÃ NẬM LẬU				
	CHỢ NẬM LẬU			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hoá)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
XÃ MUỜNG KHIẾNG				
	CHỢ MUỜNG KHIẾNG			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000 15.000	(vào thứ 4) (vào CN)
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000 15.000	(vào thứ 4) (vào CN)
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
	CHỢ BỐ MƯỜI			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quả sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
	XÃ MUỜNG BẮM			
	CHỢ MUỜNG BẮM			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quả sáng, giải khát, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hoá, quần áo, ...)	Đồng/cơ sở/ngày	6.000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 530/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Phong trào
“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021 - 2026; Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về triển khai Chương trình thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026; Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Bản, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 43/TTr-SVHTT&DL ngày 29 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2026.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết
xây dựng đời sống văn hóa” năm 2026**
(Kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND
ngày 14/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về Phong trào; gắn việc thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” với các cuộc vận động, phong trào thi đua khác. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, mục tiêu của Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021 - 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2021;

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền và nhân dân trong thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chú trọng xây dựng đạo đức, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú; giữ gìn những giá trị văn hóa tốt đẹp; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân; xây dựng nông thôn mới.

2. Yêu cầu

- Xác định rõ nhiệm vụ của các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các xã, phường; các cơ quan liên quan trong công tác phối hợp tham mưu triển khai thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2026 trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức triển khai thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2026 với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

II. CHỈ TIÊU

1. Chỉ tiêu toàn tỉnh

- Danh hiệu Gia đình văn hóa: 79,5%
- Danh hiệu Bản, tiểu khu, tổ dân phố văn hóa: 44%
- Danh hiệu Xã, phường, thị trấn tiêu biểu: 10%

2. Chỉ tiêu các xã, phường

(có Biểu giao chỉ tiêu kèm theo)

III. NHIỆM VỤ

1. Chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các xã, phường triển khai thực hiện toàn diện các nội dung của Phong trào. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động theo hướng thiết thực, hiệu quả, bám sát thực tiễn, có trọng tâm, trọng điểm; triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2030 gắn với nội dung của Phong trào.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các nội dung thực hiện Phong trào theo Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021 - 2026.

3. Chỉ đạo triển khai thực hiện chặt chẽ, khách quan, công bằng việc bình xét và công nhận các danh hiệu văn hóa theo đúng quy định tại Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

4. Nghiên cứu tham mưu sửa đổi bổ sung Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Bản, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh Sơn La để nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa.

5. Tổ chức Liên hoan Nghệ thuật quần chúng Khu dân cư toàn tỉnh năm 2026.

6. Trao đổi, học tập kinh nghiệm về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở với các tỉnh Hưng Yên, Lào Cai, Hải Phòng.

7. Tham gia Hội nghị tổng kết toàn quốc 25 năm Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2002 - 2026.

8. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” tại các xã, phường.

9. Tham gia Hội thảo, Hội nghị tập huấn do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ban Chỉ đạo Trung ương Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tổ chức.

10. Tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ bình xét danh hiệu "Gia đình văn hoá"; "Bản, tổ dân phố văn hoá" và “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” cho cán bộ làm công tác bình xét tại bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

11. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và thiết chế văn hóa cơ sở. Kiểm tra kết quả triển khai thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa năm 2026 tại các xã, phường.

12. Tổng hợp kết quả thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2026.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của người dân, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp về vai trò của văn hóa, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa; gắn với phát động và tổ chức tốt các phong trào thi đua ở cơ sở; kịp thời biểu dương, khen thưởng các cá nhân, tập thể, hộ gia đình văn hóa có thành tích xuất sắc trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở các cấp.

2. Đưa mục tiêu thực hiện phong trào vào Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, kế hoạch của các cấp chính quyền để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện. Kiện toàn tổ chức, hoạt động và bảo đảm điều kiện cho phong trào ở các cấp hoạt động thường xuyên, hiệu quả. Chú trọng công tác giáo dục, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, chiến sĩ lực lượng vũ trang gương mẫu thực hiện phong trào.

3. Bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên cho hoạt động phong trào các cấp; kinh phí bồi dưỡng nghiệp vụ; kinh phí khen thưởng các cá nhân, gia đình, cộng đồng, tập thể có thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong thực hiện phong trào theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc bình xét và công nhận các danh hiệu văn hóa theo đúng quy định tại Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ nhằm chấn chỉnh những biểu hiện bình xét qua loa, đại khái, không đúng quy trình. Kiên quyết loại bỏ bệnh hình thức, chạy theo thành tích.

5. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, hỗ trợ cho các hoạt động của Phong trào; tạo mọi điều kiện cần thiết để nhân dân chủ động, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, phát triển và nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở. Phổ biến, nhân rộng các điển hình tiên tiến và phát huy hiệu quả các danh hiệu văn hóa; có cách nghĩ, cách làm tích cực, sáng tạo; kịp thời bổ sung những giải pháp đặc thù trong quá trình thực hiện Phong trào phù hợp với thực tiễn của từng địa phương.

V. KINH PHÍ

1. Kinh phí thực hiện Phong trào cấp tỉnh sử dụng kinh phí được cấp theo Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

2. UBND các xã, phường căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng và Thông tư số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Liên bộ: Tài chính - Văn hóa, Thể thao và Du lịch về Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động Phong trào “Toàn dân

đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” bố trí cấp kinh phí đảm bảo triển khai thực hiện Phong trào và khen thưởng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa” tại địa phương.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Chỉ đạo, định hướng đẩy mạnh tuyên truyền các văn bản của Trung ương, của tỉnh về phát triển văn hóa, về cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" bằng các hình thức phù hợp.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

- Chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp với các tổ chức thành viên đẩy mạnh tuyên truyền vận động đến từng người dân, hộ gia đình, khu dân cư và toàn xã hội thực hiện hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tham gia chỉ đạo và giám sát việc thực hiện quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đô thị văn minh. Phối hợp với các tổ chức thành viên đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng các tiêu chí văn hóa trong Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

- Chỉ đạo Liên đoàn Lao động tỉnh phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các xã, phường triển khai thực hiện phong trào xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa theo Hướng dẫn số 58/HD-TLĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; đẩy mạnh các hoạt động chỉ đạo, tổ chức xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh phối hợp tổ chức các lớp tập huấn, truyền thông, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và phát triển bền vững; thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, phòng, chống bạo lực trong gia đình; lồng ghép các nội dung thực hiện Phong trào vào các buổi sinh hoạt chuyên đề cho cán bộ các cấp Hội, tạo dựng môi trường an toàn, tin cậy, yêu thương trong gia đình, dòng họ, cộng đồng.

- Chỉ đạo Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh tiếp tục triển khai các phong trào hành động cách mạng để hưởng ứng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trong thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục tiền hôn nhân và tôn vinh, tuyên dương các gia đình trẻ tiêu biểu. Phối hợp với ngành văn hóa, thể thao và du lịch, chính quyền các địa phương xây dựng và duy trì hoạt động của các thiết chế văn hóa, các điểm sinh hoạt, vui chơi cho thanh, thiếu nhi.

3. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

Chủ động xây dựng Kế hoạch thực hiện năm 2026, bảo đảm phù hợp với điều kiện và thực tiễn của cơ quan, đơn vị; tổ chức chỉ đạo, quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và nhân

dân các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh về thực hiện Phong trào, tích cực triển khai thực hiện tốt phong trào thi đua học tập, lao động sáng tạo; phát động cán bộ, hội viên tích cực đăng ký xây dựng gia đình văn hoá và triển khai thực hiện tốt các nội dung của Phong trào.

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Xây dựng kế hoạch, phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các xã, phường; các sở, ban, ngành triển khai thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”;

- Thực hiện tốt quy định về tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả hoạt động với UBND tỉnh, Ban chỉ đạo Trung ương Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2026 (*mục III của kế hoạch*).

b) Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nội vụ hướng dẫn UBND các xã, phường chủ động bố trí kinh phí khen thưởng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa” đảm bảo theo Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

- Phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn UBND các xã, phường trong việc cân đối nguồn vốn thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa cho các bản, tiểu khu, tổ dân phố sau sáp nhập.

c) Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn khen thưởng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Bản, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” theo Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;.

d) Sở Dân tộc và Tôn giáo

Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh.

f) Công an tỉnh

Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo chỉ

đạo phòng, chống và kiểm soát ma túy giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh. Thực hiện các nội dung Phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” gắn với thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”;

g) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Chỉ đạo các đơn vị đẩy mạnh thực hiện “Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các đơn vị lực lượng vũ trang” gắn với Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

- Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Chương trình phối hợp hành động “Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch trên tuyến biên giới”. Trong đó trọng tâm là xây dựng điểm sáng văn hoá vùng biên giới; Phối hợp tổ chức tuyên truyền các tiêu chí văn hóa tại các xã biên giới.

h) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Phong trào “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”; Phối hợp thực hiện Chương trình phối hợp về xây dựng đời sống văn hóa, phát triển du lịch nông thôn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Y tế, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, vận động người dân, cơ quan, đơn vị giữ gìn vệ sinh môi trường trong Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường vận động người dân tăng cường công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, không sử dụng chất cấm, chất bảo quản vượt quá quy định trong chăn nuôi, trồng trọt.

i) Sở Xây dựng

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền về văn hóa giao thông đối với các cơ sở đào tạo, người tham gia giao thông, chủ quản lý các phương tiện giao thông. Thực hiện toàn diện, đồng bộ các giải pháp nhằm giảm thiểu tối đa tai nạn giao thông, đặc biệt những vụ giao thông làm chết nhiều người do lái xe vi phạm quy định pháp luật về điều khiển phương tiện giao thông.

- Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các sở ngành rà soát quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh theo Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung trong trường hợp cần thiết, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

j) Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh xây dựng kế hoạch tuyên truyền nâng cao văn hóa, y đức của y bác sĩ trong các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tác hại thuốc lá trong gia đình,

cộng đồng, cơ quan, đơn vị, trường học; các cơ sở khám, chữa bệnh, hướng tới xây dựng môi trường không khói thuốc lá.

k) Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tăng cường triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục đào tạo nâng cao trách nhiệm quản lý học sinh; phối hợp với các đơn vị có liên quan tăng cường giáo dục pháp luật về văn hóa giao thông cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và học sinh trong ngành Giáo dục..

m) Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;

Chủ động phối hợp với các cơ quan ban, ngành, đoàn thể có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, mở các chuyên mục tuyên truyền, phổ biến chủ trương, nghị quyết của Đảng về công tác văn hóa, giới thiệu kịp thời gương người tốt việc tốt, điển hình tiên tiến, những kinh nghiệm, những mô hình làm tốt Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ kế hoạch của UBND tỉnh xây dựng, ban hành và triển khai chương trình, kế hoạch công tác năm 2026; tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung của Phong trào; tăng cường tuyên truyền, phối hợp; đẩy mạnh và đổi mới công tác đánh giá, kiểm tra, giám sát; ban hành đầy đủ các văn bản liên quan; chủ động cân đối, bố trí kinh phí, nguồn lực phù hợp để triển khai Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại địa phương;

- Chỉ đạo các phòng ban, đơn vị phối hợp thành lập đoàn tham gia Liên hoan Nghệ thuật quần chúng Khu dân cư toàn tỉnh năm 2026;

- Chỉ đạo các phòng ban, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ, các hoạt động thông tin, tuyên truyền về Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại địa phương;

- Lồng ghép Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” với các phong trào, chương trình, hoạt động liên quan và phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức trong cộng đồng. Tiếp tục tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý, tổ chức, bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường đối với hoạt động lễ hội.

5. Chế độ báo cáo

Báo cáo kết quả triển khai bằng văn bản về UBND tỉnh (*qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*) báo cáo 6 tháng trước ngày 15 tháng 6; Báo cáo năm trước ngày 25 tháng 11 năm 2026.

Yêu cầu các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng tiến độ./.

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 14/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Xã, Phường	Gia đình văn hóa (%)	Bản, tổ dân phố văn hóa (%)
1	Bắc Yên	84	30
2	Bình Thuận	77	17.5
3	Chiền An	93	71
4	Chiềng Cơi	95	68
5	Chiềng Hặc	79	76
6	Chiềng Hoa	56	15
7	Chiềng Khương	86.5	34
8	Chiềng La	77	11
9	Chiềng Lao	73	57
10	Chiềng Sại	66	61
11	Chiềng Sơ	74	42
12	Chiềng Sơn	87	42.5
13	Chiềng Mung	86	34
14	Co Mạ	25	10
15	Gia Phù	80	40
16	Lóng Sập	68	15
17	Mai Sơn	88.5	54
18	Mường Chanh	75	15
19	Mường Cơi	92	82
20	Mường La	78	22
21	Mường Lạn	84	26
22	Mường Lèo	81	16
23	Muối Nọi	72	15
24	Mộc Châu	90.3	21.4
25	Mộc Sơn	95	37
26	Mường Bú	85	55
27	Mường Chiên	84.5	30
28	Mường É	76	15

TT	Xã, Phường	Gia đình văn hóa (%)	Bản, tổ dân phố văn hóa (%)
29	Mường Hung	76	46.5
30	Mường Khiêng	48	15
31	Mường Sại	87	72.5
32	Mường Giôn	90	74
33	Nậm Lầu	49	15
34	Nậm Ty	66	19
35	Pắc Ngà	70	50.5
36	Phiêng Khoài	75	14
37	Phiêng Păn	56	29.5
38	Púng Bánh	79	59
39	Quỳnh Nhai	89	54.5
40	Sông Mã	88.5	57.5
41	Song Khũa	68	60
42	Sốp Cộp	85	54.5
43	Tà Hộc	63	10
44	Tạ Khoa	61	44
45	Tà Xùa	64	31.5
46	Tân Yên	84	15
47	Thảo Nguyên	91	52
48	Thuận Châu	81	21
49	Tô Múa	70	46.5
50	Tô Hiệu	98	79
51	Vân Hồ	71	51
52	Vân Sơn	89	76
53	Xuân Nha	61	30
54	Yên Châu	90	90
55	Suối Tọ	59	10
56	Chiềng Sinh	97	79
57	Ngọc Chiến	88	53,5
58	Long Hẹ	34	10

TT	Xã, Phường	Gia đình văn hóa (%)	Bản, tổ dân phố văn hóa (%)
59	Xím Vàng	64	70.5
60	Tường Hạ	84	73
61	Mường Bang	75	49
62	Tân Phong	81	63
63	Kim Bon	67	54
64	Phù Yên	93	86
65	Lóng Phiêng	56	20
66	Yên Sơn	70	15
67	Phiêng Cầm	35	15
68	Chiềng Sung	79	31,5
69	Chiềng Mai	89	56
70	Mường Lầm	62	15
71	Huổi Một	75	35
72	Chiềng Khoong	73	47.5
73	Mường Bám	51	15
74	Đoàn Kết	76	45.5
75	Bó Sinh	57	30

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 547/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH**Phân công các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phụ trách, giúp đỡ
các xã khu vực III trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III, giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 182/TTr-SNV ngày 08 tháng 02 năm 2026.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phân công các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp phụ trách, giúp đỡ các xã khu vực III trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2026 - 2030.*(có Phụ lục kèm theo)***Điều 2.** Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được phân công giúp đỡ các xã tại Điều 1 thời phụ trách, giúp đỡ kể từ ngày các xã có Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của cấp có thẩm quyền.**Điều 3.** Giao Sở Nội vụ chủ trì, tham mưu giúp UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc và tổng hợp báo cáo kết quả công tác giúp đỡ các xã khu vực III của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan; Chủ tịch UBND các xã có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021, Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2023, Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Nguyễn Đình Việt**

Phụ lục
PHÂN CÔNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP
PHỤ TRÁCH, GIÚP ĐỠ CÁC XÃ KHU VỰC III
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	STT	Đơn vị phân công phụ trách, giúp đỡ
1	Đoàn Kết	1	Công ty Cổ phần giống Bò sữa Mộc Châu
2	Lóng Sập	2	Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Mộc Châu
		3	Trung tâm Nước và Quan trắc Môi trường trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Chiềng Sơn	4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh tỉnh Sơn La
4	Tân Yên	5	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư Thương mại và Du lịch tỉnh
		6	Quỹ tín dụng nhân dân Nông trường Mộc Châu
5	Xuân Nha	7	Công an tỉnh
6	Song Khủa	8	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh
		9	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh Sơn La
7	Tô Múa	10	Công ty CP tư vấn đầu tư giao thông Sơn La
		11	Công ty Điện lực Sơn La
8	Mường Sại	12	Ban Tổ chức Tỉnh ủy
		13	Văn phòng Tỉnh ủy
9	Mường Chiên	14	Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Sơn La
		15	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Sơn La
10	Mường Giôn	16	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh tỉnh Sơn La
11	Mường Khiêng	17	Sở Xây dựng
12	Co Mạ	18	Sở Tư pháp
		19	Công ty Bảo Việt Sơn La
13	Nậm Lầu	20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		21	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Sơn La
14	Muối Nọi	22	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh
15	Mường Bám	23	Trường Cao đẳng Sơn La

STT	Tên ĐVHC cấp xã	STT	Đơn vị phân công phụ trách, giúp đỡ
16	Chiềng La	24	Bệnh viện Quân y 6
		25	Trung tâm giám định chất lượng và quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng
17	Long Hẹ	26	Trung tâm Khuyến nông và Chuyển đổi số trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường
		27	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La
18	Mường É	28	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường
		29	Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường
19	Bình Thuận	30	BQL Bảo trì đường bộ trực thuộc Sở Xây dựng
		31	Trung tâm Văn hóa, Thể thao trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
20	Ngọc Chiến	32	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy
		33	Ngân hàng Công thương - Chi nhánh tỉnh Sơn La
21	Chiềng Hoa	34	Thanh tra tỉnh
		35	Công ty Thủy điện Sơn La
22	Chiềng Lao	36	Đài Tiếng nói Việt Nam - Cơ quan thường trú khu vực Tây Bắc
		37	Bệnh viện Đa khoa cuộc sống tỉnh Sơn La
23	Mường Bú	38	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sơn La
24	Tà Khoa	39	Sở Y tế
25	Tà Xùa	40	Sở Công Thương
		41	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội SHB, Chi nhánh tỉnh Sơn La
26	Xím Vàng	42	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh khu vực 3 (địa bàn tỉnh Sơn La)
		43	Petrolimex Sơn La
27	Pắc Ngà	44	Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công thương
		45	Công ty Cổ phần xe khách Sơn La
28	Chiềng Sại	46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Sơn La
		47	Bảo hiểm xã hội tỉnh Sơn La
29	Tường Hạ	48	Sở Ngoại vụ
		49	Công ty TNHH MTV quản lý khai thác công trình thủy lợi Sơn La
30	Tân Phong	50	Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La

STT	Tên ĐVHC cấp xã	STT	Đơn vị phân công phụ trách, giúp đỡ
		51	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La
31	Mường Bang	52	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La
		53	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Sơn La
32	Gia Phù	54	Trường Đại học Tây Bắc
33	Kim Bôn	55	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi nhánh Sơn La II
34	Suối Tọ	56	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La
		57	Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Sơn La
35	Mường Cơi	58	Thuế tỉnh Sơn La
36	Phiêng Khoài	59	Ban Nội chính Tỉnh ủy
37	Chiềng Hặc	60	Sở Khoa học và Công nghệ
		61	VNPT Sơn La - Viễn thông Sơn La
38	Yên Sơn	62	Sở Tài chính
39	Lóng Phiêng	63	Kho bạc Nhà nước khu vực X (địa bàn tỉnh Sơn La)
		64	Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước - Sở Nông nghiệp và Môi trường
40	Chiềng Sung	65	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy
41	Chiềng Mai	66	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh
		67	Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La
42	Chiềng Mung	68	Văn phòng UBND tỉnh
43	Mường Chanh	69	Sở Nội vụ
44	Phiêng Cầm	70	Sở Nông nghiệp và Môi trường
45	Phiêng Păn	71	Chi cục Dự trữ nhà nước khu vực V
		72	Công ty Cổ phần cấp nước Sơn La
46	Tà Hộc	73	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La
47	Chiềng Khoong	74	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh
48	Chiềng Sơ	75	Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La
		76	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Sơn La
49	Mường Hung	77	Sở Giáo dục và Đào tạo
		78	Bưu điện tỉnh Sơn La
50	Nậm Ty	79	Sở Dân tộc và Tôn giáo
		80	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Sơn La

STT	Tên ĐVHC cấp xã	STT	Đơn vị phân công phụ trách, giúp đỡ
51	Huồi Một	81	Trường Chính trị tỉnh
		82	Thống kê tỉnh Sơn La
52	Bó Sinh	83	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Chi nhánh Sơn La
		84	Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Sơn La
53	Chiềng Khương	85	Chi cục Hải quan khu vực X (tại Sơn La)
		86	Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La
54	Mường Lầm	87	Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Sơn La
55	Mường Lèo	88	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La
56	Mường Lạn	89	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La
57	Púng Bính	90	Công ty Cổ phần môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 548/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình về phòng, chống
bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Công văn số 4602/BVHTT&DL-VHCSGĐTV ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác gia đình và hướng dẫn triển khai công tác gia đình năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 43/TTr-SVHTT&DL ngày 29 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026.

Điều 2. Giao Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình về phòng, chống
bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2026**

(Kèm theo Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tiếp tục triển khai kịp thời các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về công tác phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về phòng, chống bạo lực gia đình; từng bước ngăn chặn và hạn chế thấp nhất bạo lực trong gia đình trên toàn tỉnh; Tăng cường công tác phối hợp, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, gia đình, cộng đồng và toàn xã hội trong công tác phòng, chống bạo lực gia đình; phát hiện và xử lý kịp thời hành vi bạo lực gia đình.

2. Yêu cầu

Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động triển khai và phối hợp thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả các nội dung của kế hoạch đề ra. Thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các nội dung về công tác gia đình theo quy định.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục tổ chức triển khai, thi hành các văn bản của Trung ương, của tỉnh về công tác phòng, chống bạo lực gia đình trong đó đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến và triển khai hiệu quả Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15; Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 về quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Quyết định số 04/2026/QĐ UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, UBND các xã, phường.
- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

2. Đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông phòng, chống bạo lực gia đình; Tổ chức các hoạt động truyền thông về phòng, chống bạo lực gia đình phù hợp với từng đối tượng, từng vùng, từng khu vực, đặc biệt quan tâm đến vùng đồng

bào dân tộc thiểu số; Đa dạng hóa phương thức truyền thông, giáo dục về phòng, chống bạo lực gia đình; Duy trì hiệu quả các chuyên trang, chuyên mục với thời lượng và khung giờ phù hợp nhằm hướng dẫn kiến thức, kỹ năng phòng, chống bạo lực gia đình trên hệ thống thông tin đại chúng; Lồng ghép kiến thức phòng, chống bạo lực gia đình vào chương trình giáo dục, đào tạo phù hợp với các cấp học, bậc học; tăng cường sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong phòng, chống bạo lực gia đình. Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình (Tháng 6), Ngày thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ngày 25 tháng 11.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

3. Phối hợp thực hiện thu thập, xử lý, báo cáo số liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

4. Đẩy mạnh duy trì và nhân rộng các mô hình phòng chống bạo lực gia đình gắn với tuyên truyền triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình tại các bản, tổ, tiểu khu (Thực hiện sau khi có hướng dẫn triển khai của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

- Đơn vị chủ trì thực hiện: UBND các xã, phường.

- Đơn vị phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

5. Phối hợp thực hiện thu thập, xử lý, báo cáo số liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

6. Tổ chức Hội nghị tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình tại các xã, phường; bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Quý II năm 2026.

7. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

8. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2035. Phối hợp với Sở Y tế triển khai thực hiện Chương trình phối hợp về công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình tại cộng đồng. *(Thực hiện sau khi có hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).*

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ngành, UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

9. Tham mưu ban hành Quyết định của UBND tỉnh quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh.

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Đơn vị phối hợp: Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Quý I năm 2026.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách nhà nước năm 2026 đã giao cho các đơn vị, UBND các xã, phường tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh. Kinh phí đóng góp, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động chương trình về phòng, chống bạo lực gia đình thực hiện theo quy định tại Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 về quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên Chỉ đạo các tổ chức thành viên tăng cường công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên thực hiện tốt công tác phòng, chống bạo lực gia đình; khuyến khích, vận

động hội viên, đoàn viên tham gia sinh hoạt, củng cố và nhân rộng mô hình phòng, chống bạo lực gia đình tại cơ sở.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các cấp triển khai thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tổ chức Hội nghị tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình tại các xã, phường; bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình và Ngày Thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ 25 tháng 11 năm 2026.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2035. Phối hợp với Sở Y tế triển khai thực hiện Chương trình phối hợp về công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình tại cộng đồng. *(Thực hiện sau khi có hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).*

- Tổ chức kiểm tra công tác phòng, chống bạo lực gia đình tại cơ sở. Phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các xã, phường báo cáo kết quả thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình, tổng hợp số liệu về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình năm 2026.

3. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan: Hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở trợ giúp xã hội trong việc thực hiện chăm sóc, tư vấn về sức khỏe cho nạn nhân bạo lực gia đình; thực hiện thống kê, báo cáo các trường hợp bệnh nhân là nạn nhân bạo lực gia đình đến chăm sóc, khám, chữa bệnh tại các cơ sở.

4. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch liên quan đến công tác phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực đối với trẻ em trong môi trường gia đình; lồng ghép việc tiếp nhận, xử lý thông tin về các vụ việc liên quan đến bạo lực, xâm hại trẻ em trong gia đình trên Tổng đài điện thoại quốc gia Bảo vệ trẻ em 111.

5. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi liên quan đến bạo lực gia đình; bảo vệ quyền và lợi ích của người bị bạo lực gia đình; giáo dục, xử lý người có hành vi bạo lực gia đình.

6. Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La

Tăng cường thời lượng tin bài, phóng sự tuyên truyền phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác phòng, chống bạo lực gia đình.

7. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lồng ghép kiến thức công tác phòng, chống bạo lực gia đình vào chương trình giáo dục, đào tạo phù hợp với các cấp học, bậc học; Tăng cường việc phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong hoạt động giáo dục trong đó chú trọng công tác giáo dục lối sống, kỹ năng sống; kế thừa, giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; Đẩy mạnh các giải pháp đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường trong cơ sở giáo dục.

8. Sở Tư pháp

Đẩy mạnh việc triển khai, tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện chính sách pháp luật về hôn nhân và gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình; Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động hòa giải ở cơ sở liên quan đến gia đình; nâng cao chất lượng trợ giúp pháp lý cho người bị bạo lực gia đình và các vụ việc trợ giúp pháp lý trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

9. Sở Tài chính

Phối hợp thông báo điều hành dự toán cho các cơ quan, đơn vị theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Các sở, ngành khác: Theo chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

11. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Căn cứ kế hoạch của UBND tỉnh, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống bạo lực gia đình năm 2026; bố trí kinh phí, đảm bảo nguồn lực và chỉ đạo các cơ quan chức năng triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống bạo lực gia đình của địa phương.

b) Tiếp tục tổ chức, triển khai thực hiện hiệu quả Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và Nghị định số 76/2023/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn triển khai trên địa bàn. Chủ động triển khai các hoạt động công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình phù hợp theo tình hình thực tế tại địa phương. Tổ chức hoạt động truyền thông hưởng ứng Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình (tháng 6); Ngày Thế giới xoá bỏ bạo lực với phụ nữ và trẻ em gái ngày 25 tháng 11. Chỉ đạo đẩy mạnh lồng ghép công tác tuyên truyền trong nội dung sinh hoạt của bản, tiểu khu, tổ dân phố;

c) Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình phòng, chống bạo lực gia đình ở địa phương (*Thực hiện sau khi có hướng dẫn triển khai thực hiện mô hình của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*).

d) Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra và chỉ đạo xử lý nghiêm, kịp thời các vụ việc bạo lực gia đình trên địa bàn; đánh giá và báo cáo kết quả việc thực hiện kế hoạch ở địa phương.

12. Chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, UBND các xã, phường xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện (Trong tháng 2 năm 2026); báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng trước ngày 15 tháng 6 năm 2026 và báo cáo năm ngày 15 tháng 12 năm 2026 về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Yêu cầu các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng tiến độ./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 549/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành
Luật Năng lượng nguyên tử trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 2663/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai, thi hành Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 42/TTr-SKHCHN ngày 10 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Năng lượng nguyên tử trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Triển khai thi hành Luật Năng lượng nguyên tử trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 549/QĐ-UBND

ngày 24/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, có hiệu quả giữa các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong triển khai thi hành Luật Năng lượng nguyên tử (sau đây viết tắt là Luật).

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

- Nâng cao nhận thức về Luật và trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và Nhân dân trong việc thi hành Luật.

- Bảo đảm việc tổ chức triển khai hiệu quả các nội dung mới trong Luật, đặc biệt là xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về năng lượng nguyên tử trên môi trường điện tử nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

2. Yêu cầu

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành Luật.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời đề xuất tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về nội dung Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về nội dung Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành trên địa bàn tỉnh - Nội dung: thực hiện đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 và các văn bản liên quan trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương; tuyên truyền, phổ biến qua các phương tiện thông tin đại chúng (theo chức năng quản lý của từng sở, ban, ngành).

- Cơ quan chủ trì thực hiện: các sở, ban, ngành; UBND xã, phường; Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La.

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Sản phẩm: hội nghị, tài liệu tuyên truyền phổ biến, tin/bài trên Cổng/Trang thông tin điện tử.

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về nội dung Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành

- Nội dung: tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về Năng lượng nguyên tử (theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ngành, các cơ quan, UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Sản phẩm: hội nghị, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về Năng lượng nguyên tử.

2. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

- Nội dung: rà soát văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật.

- Cơ quan thực hiện: các sở, ban, ngành.

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

- Sản phẩm: báo cáo kết quả rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ cụ thể đối với từng văn bản.

3. Tham gia góp ý kiến vào dự thảo các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: theo tiến độ xây dựng dự thảo văn bản của cơ quan chủ trì soạn thảo.

- Sản phẩm: báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia.

4. Kiểm tra việc thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

- Nội dung: kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân (nếu có) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

- Cơ quan phối hợp: các sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

5. Tổ chức các nội dung hỗ trợ thi hành Luật theo quy định pháp luật

- Các nội dung hỗ trợ thi hành Luật bao gồm:

+ Hướng dẫn áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật;

+ Tổ chức tiếp nhận và xử lý các kiến nghị, đề xuất của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện Luật và các văn bản hướng dẫn;

+ Tổ chức rà soát, đánh giá và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan;

+ Bảo đảm các điều kiện thi hành theo quy định tại Điều 59 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Cơ quan thực hiện: các sở quản lý ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thời gian thực hiện: năm 2026 và các năm tiếp theo.

III. KINH PHÍ

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính chủ trì tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường để thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch này đảm bảo chất lượng, tiến độ.

- Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả triển khai, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, kịp thời tổng hợp, báo cáo những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này với UBND tỉnh để chỉ đạo, giải quyết.

2. Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan

- Các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động tổ chức triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả; định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hằng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) báo cáo kết quả triển khai để Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan chuyên môn tổ chức ứng phó khi có sự cố về bức xạ và hạt nhân xảy ra.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thi hành Luật Năng lượng nguyên tử trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị địa phương báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 551/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch Công tác quản lý về xây dựng
và thực hiện hương ước, quy ước năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 43/TTr-SVHTT&DL ngày 29 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Công tác quản lý về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước năm 2026.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Công tác quản lý về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tuyên truyền phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn tỉnh. Xác định cụ thể các nội dung công việc và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước năm 2026;

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn tỉnh. Triển khai có hiệu quả Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

2. Yêu cầu

- Tổ chức triển khai kế hoạch có trọng tâm, trọng điểm, nội dung gắn với trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện hương ước, quy ước tại cơ sở;

- Tăng cường sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm.

II. NHIỆM VỤ

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước.

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Sở Tư pháp; các sở, ngành liên quan và UBND các xã, phường.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước thông qua các bài viết chuyên đề, phóng sự, bản tin pháp luật phù hợp; phản ánh kịp thời các gương điển hình, các khó khăn, vướng mắc trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước.

- Đơn vị chủ trì: Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh.
- Đơn vị phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các xã, phường;
- Thời gian thực hiện: Năm 2026.

c) Chỉ đạo UBND xã, phường tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước tại địa phương. - Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đơn vị phối hợp: Sở Tư pháp; Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các xã, phường; - Thời gian thực hiện: Năm 2026.

2. Triển khai công tác chuyên môn liên quan đến xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước

- Tổ chức rà soát, đánh giá về nội dung, quy trình xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước tại các xã, phường; tổ chức lồng ghép nội dung về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước vào nội dung Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh; tổ chức rà soát, kiểm kê, đưa tập quán xã hội vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể để bảo tồn và phát huy giá trị theo thẩm quyền.

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Đơn vị phối hợp: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường. - Thời gian thực hiện: Năm 2026.

3. Tổ chức tập huấn về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước.

- Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng hương ước, quy ước của các bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh.

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Đơn vị phối hợp: UBND các xã, phường.
- Thời gian thực hiện: Quý II năm 2026.

4. Tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá kết quả xây dựng hương ước, quy ước trên địa bàn các xã, phường - Tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá kết quả xây dựng hương ước, quy ước trên địa bàn các xã, phường, trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát chỉ đạo, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn sửa đổi, bổ sung hương ước, quy ước bản, tiểu khu, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

- Đơn vị chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Đơn vị phối hợp: Sở Tư pháp; UBND các xã, phường.
- Thời gian: Quý III, IV năm 2026.

III. KINH PHÍ

1. Kinh phí triển khai công tác quản lý về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước cấp tỉnh sử dụng kinh phí được cấp theo Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

2. UBND các xã, phường căn cứ tình hình thực tế bố trí kinh phí đảm bảo triển khai công tác quản lý về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước tại địa phương.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Phối hợp các cơ quan liên quan chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp với các tổ chức thành viên đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đến từng người dân, hộ gia đình, khu dân cư và toàn xã hội thực hiện hiệu quả các hương ước, quy ước đã được phê duyệt gắn kết với các cuộc vận động, phong trào thi đua ở cơ sở nhằm khơi dậy, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp, xây dựng nếp sống văn minh ở cộng đồng dân cư.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tuyên truyền Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Tham mưu xây dựng kế hoạch; đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường triển khai thực hiện các văn bản quản lý nhà nước về hương ước, quy ước.

- Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, trả lời kiến nghị, phản ánh và chỉ đạo, hướng dẫn việc xử lý hương ước, quy ước có nội dung vi phạm.

- Chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch; tổng hợp, báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh kết quả xây dựng thực hiện hương ước, quy ước theo quy định.

b) Sở Tư pháp

- Căn cứ kế hoạch chung về phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 của tỉnh, tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh chỉ đạo các ngành thành viên Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh; Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật các xã, phường tăng cường tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về xây dựng hương ước, quy ước.

- Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý hương ước, quy ước có nội dung trái pháp luật, xâm phạm quyền con người, quyền công dân.

c) Sở Dân tộc và Tôn giáo

Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch hướng dẫn việc ghi nhận các phong tục, tập quán tiến bộ; vận động xóa bỏ, không áp dụng phong tục, tập quán lạc hậu trong hương ước, quy ước ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh

Phối hợp với các cơ quan ban, ngành, đoàn thể có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước thông qua các bài viết chuyên đề, phóng sự, bản tin pháp luật phù hợp; phản ánh kịp thời các gương điển hình trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Xây dựng kế hoạch thực hiện năm 2026; Chỉ đạo phòng, đơn vị thực hiện có hiệu quả công tác quản lý nhà nước về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước ở cộng đồng dân cư.

- Chỉ đạo hướng dẫn bản, tổ dân phố rà soát, sửa đổi, bổ sung, hương ước, quy ước trên địa bàn đảm bảo theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

- Rà soát, hướng dẫn việc ghi nhận các phong tục, tập quán tiến bộ; vận động xóa bỏ, không áp dụng phong tục, tập quán lạc hậu trong hương ước, quy ước trên địa bàn.

4. Chế độ báo cáo

Báo cáo kết quả triển khai bằng văn bản về UBND tỉnh (qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) trước ngày 25 tháng 11 năm 2026.

Yêu cầu các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, hiệu quả và đúng tiến độ./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 552/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Kết luận số 21-KL/TU ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 107/TTr-SNNMT ngày 02 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 củ UBND tỉnh

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo; phát triển nông thôn; đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; viễn thám; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường (*sau đây viết tắt là Sở*) có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh

a) Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, dự thảo Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh;

b) Dự thảo Kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo Quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập (*trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác*) thuộc Sở (*nếu có*);

d) Dự thảo Quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin, truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về trồng trọt và bảo vệ thực vật

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; kế hoạch sản xuất trồng trọt của địa phương; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp; kế hoạch phòng, chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật nội địa;

b) Tham mưu, giúp UBND cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, canh tác, kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm cây trồng; xây dựng và tổ chức thực hiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn tỉnh; tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất; chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương;

c) Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động trồng trọt; phát triển vùng sản xuất cây trồng, sản xuất nông sản thực phẩm an toàn; tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bảo vệ và cải tạo độ phì của đất nông nghiệp, chống xói mòn, sa mạc hóa và sạt lở đất thuộc nhiệm vụ của Sở và quy định của pháp luật; sản xuất trồng trọt giảm phát thải, sản xuất tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu; trồng trọt hữu cơ; hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thực hiện cấp mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố dịch hại thực vật; quyết định công nhận, thu hồi hoặc hủy bỏ quyết định công nhận, giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh;

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định;

e) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống cây trồng; thực hiện quản lý nhà nước về giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh sau khi được UBND cấp tỉnh phê duyệt;

h) Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong nông nghiệp.

5. Về chăn nuôi và thú y

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi, quy định mật độ chăn nuôi của địa phương; nghị quyết của HĐND tỉnh về khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc thú y; các quy định, chính sách, hướng dẫn về hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện xây dựng vùng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi; chăn nuôi, giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến các sản phẩm có nguồn gốc động vật theo hướng công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật; thực hiện phòng, chống dịch động vật trên cạn; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh động vật trên cạn gây ra; xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật số liệu, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; cơ sở dữ liệu về giám sát dịch bệnh động vật và thông tin dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật tại địa phương; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi sau dịch bệnh động vật trên cạn;

c) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố dịch bệnh, công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn theo quy định; quyết định công nhận, thu hồi hoặc hủy bỏ quyết định công nhận, cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công;

d) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động chăn nuôi, hoạt động thú y trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống vật nuôi; quản lý giống vật nuôi; quản lý thức ăn chăn nuôi và các vật tư khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về thuốc thú y, vật tư, hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;

h) Tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý, kiểm tra, kiểm soát giết mổ động vật theo quy trình và giám sát vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; hành nghề thú y; quản lý thuốc thú y theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

6. Về lâm nghiệp

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương; phân định ranh giới các loại rừng; quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ và việc đóng, mở cửa rừng tự nhiên theo quy định. Tham mưu việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển loại rừng; chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; định khung giá rừng, quyết định đơn giá trồng rừng thay thế, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng (đối với trường hợp cho thuê rừng là tổ chức) và kế hoạch sử dụng tiền trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh. Xây dựng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, bao gồm dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon, quản lý tín chỉ các-bon rừng, kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương, bao gồm cả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý tín chỉ các-bon rừng tại địa phương; Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng, cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng thuộc sở hữu toàn dân nơi Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê; phát triển cây lâm nghiệp phân tán theo quy định;

c) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện có để xác lập rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quản lý theo quy định; lập hồ sơ quản lý rừng; lập và quản lý cơ sở dữ liệu rừng ở địa phương; bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; thực hiện các biện pháp phòng ngừa động vật rừng gây hại cho người, tài sản; phát triển rừng; thực hiện các quy định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam; thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương;

d) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phương án huy động, điều phối và phân công lực lượng, phương tiện, thiết bị, vật tư để chữa cháy rừng; quyết định cấp kinh phí từ ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác nhằm bảo đảm điều kiện phục vụ chữa cháy rừng. Quyết định giao rừng, cho thuê rừng,

thu hồi rừng gắn với trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh; cấp, cấp lại giấy phép và các văn bản chấp thuận khác trong lĩnh vực lâm nghiệp theo quy định pháp luật;

đ) Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm lâm tại địa phương theo quy định của pháp luật;

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về nuôi, trồng, phát triển và thu hoạch cây dược liệu trong rừng. Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra và thẩm định phương án sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp trong rừng theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm phát triển rừng bền vững và không làm thay đổi mục đích sử dụng rừng;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; tổng hợp, cập nhật, công bố công khai danh mục nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận hoặc hủy bỏ công nhận; trồng rừng; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; chế biến và thương mại lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng;

h) Tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt: phương án quản lý rừng bền vững; đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý; phương án nuôi, trồng, phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức; phương án tạm sử dụng rừng để thực hiện các công trình tạm phục vụ thi công dự án; thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của UBND cấp xã và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, giao đất, giao rừng ở địa phương, phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn tài nguyên và đa dạng sinh học trong các loại rừng.

7. Về thủy sản

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên; ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức sản xuất, khai thác thủy sản; quản lý đối với khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn

tỉnh; tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản, chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn đất ngập nước; công tác nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản;

c) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh; quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh; cấp, cấp lại, thu hồi quyết định công nhận, giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

d) Quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát hoạt động khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát việc tham gia hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học và xử lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau khi hội chợ, triển lãm kết thúc (*đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm*) của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu theo phân công của Chủ tịch UBND tỉnh; thực hiện các thủ tục hành chính về công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản; công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy định của pháp luật về khai thác thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

e) Tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn tỉnh; quản lý mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

8. Về thủy lợi

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi, quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi (*bao gồm công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo Danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành*), công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trong quá trình thi công, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương quản lý;

b) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước (*bao gồm đập, hồ chứa nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý*), công trình thủy lợi khác theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh; cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương tham mưu, trình UBND tỉnh định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định;

d) Chủ trì xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của UBND tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của UBND tỉnh; tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của UBND tỉnh;

e) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn; thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn;

h) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định;

i) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

k) Chủ trì xây dựng, trình UBND tỉnh về cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

9. Về phòng, chống thiên tai

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: kế hoạch phòng, chống thiên tai; quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân công; tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai; tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh; quyết định về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững; tổ chức thường trực, chỉ huy công tác ứng phó thiên tai; kiểm tra, tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo, công bố số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra; thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;

c) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án ứng phó thiên tai; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn theo phân công; quyết định phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê theo thẩm quyền;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh;

đ) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình;

10. Về phát triển nông thôn

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn, giảm nghèo và an sinh xã hội; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp; tổ chức sản xuất phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp tập trung; bố trí ổn định dân cư, di dân tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện, định canh; phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; bảo tồn và phát triển các làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, tôn vinh, công

nhận và phát triển nghề nhân, thợ giỏi lĩnh vực ngành nghề nông thôn; phát triển ngành thủ công mỹ nghệ; đào tạo, phổ biến chính sách công trong nông nghiệp; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; an toàn lao động trong sử dụng máy, thiết bị nông nghiệp;

b) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản và muối tập trung; thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn về máy móc và thiết bị nông nghiệp; phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp; bảo tồn và phát triển các làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, tôn vinh, công nhận và phát triển nghề nhân, thợ giỏi lĩnh vực ngành nghề nông thôn; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định; theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh về phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện; định canh; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn;

d) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án an sinh xã hội nông thôn; chương trình hành động không còn nạn đói; bảo hiểm nông nghiệp; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của UBND cấp tỉnh;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các chương trình, dự án xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân công và quy định của pháp luật chuyên ngành.

11. Về chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối;

c) Thực hiện công tác thu thập thông tin, phân tích, dự báo tình hình thị trường, chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý của Sở;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

12. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối

a) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh cấp, thu hồi chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi được phân công trên địa

bàn tỉnh; cấp, bổ sung, sửa đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hoá xuất khẩu theo phân cấp;

b) Hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định, đánh giá, xếp loại về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối;

d) Thực hiện các chương trình giám sát, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh theo quy định;

đ) Kiểm tra, truy xuất, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật;

e) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

13. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

14. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

15. Về đất đai

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều kiện và diện tích tách thửa tối thiểu; chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nội dung khác thuộc nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh lập, điều chỉnh, công bố quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với thành phố trực thuộc trung ương không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; xây dựng nội dung định hướng sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong quy hoạch tỉnh;

c) Tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do UBND cấp xã trình UBND cấp tỉnh phê duyệt; tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

d) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có

sử dụng đất và các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Tổ chức thực hiện việc đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền;

e) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn kiểm tra việc điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; điều tra, khảo sát, đo đạc, lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính; thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; xây dựng, vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai;

g) Chủ trì việc tổ chức xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, trình UBND tỉnh quyết định theo quy định;

h) Chủ trì việc tổ chức xác định giá đất cụ thể làm căn cứ để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương và tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật;

l) Kiểm tra công tác tổ chức thực hiện việc phát triển quỹ đất, quản lý, khai thác quỹ đất; thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến bố trí quỹ đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định;

m) Theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của địa phương theo quy định của pháp luật;

n) Chủ trì tổ chức rà soát, xử lý và công bố công khai các dự án đầu tư không đưa đất vào sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc chậm tiến độ sử dụng đất 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư; các dự án được gia hạn; các dự án chậm tiến độ sử dụng đất vì lý do bất khả kháng theo quy định.

16. Về tài nguyên nước

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh trong việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

b) Tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt, điều chỉnh danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh; danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành; phương án bổ sung nhân tạo nước

dưới đất; phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh; công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh và dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa theo thẩm quyền;

c) Tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối;

d) Tiếp nhận, thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; chấp thuận về phương án chuyển nước lưu vực sông;

đ) Tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông; thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; xác định các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

e) Xác định và cập nhật mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất; tiếp nhận, thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương và hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương (nếu có); cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước và dữ liệu khác có liên quan trong phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

h) Tổ chức đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch; hướng dẫn việc kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất theo thẩm quyền;

i) Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác nước theo quy định của pháp luật;

k) Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa theo quy định;

l) Thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với các dự án do UBND tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định.

17. Về địa chất và khoáng sản

a) Tổ chức lập, trình UBND tỉnh phương án quản lý về địa chất, khoáng sản trong phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn được tích hợp vào quy hoạch tỉnh;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện điều tra cơ bản địa chất theo đề án, dự án hoặc nhiệm vụ được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận; tổ chức thực hiện đánh giá tiềm năng khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV;

c) Tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt đề án, báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất đối với đề án, dự án hoặc nhiệm vụ được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; thẩm định, phê duyệt đề án, báo cáo kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV;

d) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh; chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV; khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh;

đ) Trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung đối với khoáng sản nhóm I (*khu vực đã được khoanh định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ*), khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV;

e) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý khoáng sản nhóm I (*khu vực đã được khoanh định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ*), khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV, gồm: cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản; chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, quyền khai thác khoáng sản; phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản; tổ chức đóng cửa mỏ khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản giải thể, phá sản, bỏ địa chỉ kinh doanh không thực hiện đóng cửa mỏ;

g) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh trong việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; lập kế hoạch, tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND tỉnh sau khi được phê duyệt kế hoạch đấu giá; trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận hoặc hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

h) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung và xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV;

i) Tham mưu, giúp UBND tỉnh trong việc lập hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoan định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, cấp phép thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; lưu trữ thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản trên địa bàn cấp tỉnh; tổ chức việc kiểm soát, giám sát mọi hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản trên địa bàn; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên địa chất chưa khai thác, sử dụng, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; quản lý, bảo vệ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ theo quy định của pháp luật.

18. Về môi trường

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh xây dựng và ban hành Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất, ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng; quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt thuộc các sông, hồ nội tỉnh và nguồn nước mặt khác trên địa bàn có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường; kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; phương án bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định;

b) Tham mưu, giúp UBND tỉnh trong việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định; yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo đề nghị của UBND cấp xã; tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Tham mưu, trình UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường; phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương;

d) Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc thẩm quyền theo quy định;

đ) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm, quản lý chất thải, chất lượng môi trường, cải tạo và phục hồi môi trường, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; thực hiện nội dung, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức xây dựng, quản lý mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường của địa phương; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành và triển khai hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường cấp tỉnh, bảo đảm đồng bộ, tích hợp, kết nối, liên thông với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; tổ chức lập, công bố báo cáo hiện trạng môi trường cấp tỉnh, báo cáo chuyên đề về môi trường của địa phương; hướng dẫn, tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường của địa phương theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức thực hiện đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tỉnh;

i) Hướng dẫn về chuyên môn, nhiệm vụ trọng tâm hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương; tổng hợp, đề xuất dự toán chi sự nghiệp bảo vệ môi trường đối với các hoạt động bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương;

k) Đề xuất chính sách về thuế, phí bảo vệ môi trường, phát hành trái phiếu xanh và các công cụ kinh tế khác để huy động, sử dụng nguồn lực cho bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc xác định thiệt hại và yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường trên địa bàn tỉnh;

l) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật;

m) Tổ chức quản lý quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh theo quy định.

19. Về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học, bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước trên địa bàn. Chủ trì điều tra, thống kê, kiểm kê và lập cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng và xác lập chế độ phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên theo quy định. Tổ chức điều tra, công khai danh mục và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, cô lập, diệt trừ loài ngoại lai xâm hại. Quản lý sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền và sinh vật chỉnh sửa gen trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Tham mưu tổ chức thực hiện việc cứu hộ và thả lại về nơi sinh sống tự nhiên các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; thực hiện các biện pháp phòng ngừa động vật hoang dã gây hại cho người và tài sản trên địa bàn tỉnh;

b) Trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn; quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn; công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn; quy chế phối hợp quản lý vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn trên địa bàn;

c) Tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh mục, dự án thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao,

vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy hoạch đã được phê duyệt và theo quy định của pháp luật; bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo tồn nguồn gen các loài bản địa, loài có giá trị tại địa phương; quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen theo quy định của pháp luật; kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; tổ chức thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học cấp tỉnh; quy chế phối hợp quản lý vùng đất ngập nước quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn trên địa bàn; lập hồ sơ đề cử công nhận và thực hiện chế độ quản lý các danh hiệu quốc tế về bảo tồn (khu Ramsar, vườn di sản của ASEAN, khu Dự trữ sinh quyển thế giới); tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học;

d) Tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn và lập dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý; lấy ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn hoặc tiếp giáp với khu bảo tồn; điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác; xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên, tổ chức lấy ý kiến và tham vấn cộng đồng, hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên; điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, môi trường, kinh tế, văn hóa và xã hội vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; lập hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.

20. Về khí tượng thủy văn

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

b) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý;

c) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức theo dõi, giám sát việc tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh; chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự, công an cùng cấp, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh đối với các trường hợp được tác động vào thời tiết theo quy định;

d) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thẩm định, giám sát việc trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh;

đ) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng;

e) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức bảo vệ công trình khí tượng thủy văn thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn;

h) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương; tổ chức thực hiện kế hoạch, theo dõi việc thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

i) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý;

k) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quan trắc khí tượng thủy văn và cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ công trình phải quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật;

l) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

m) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

21. Về biến đổi khí hậu

a) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của địa phương;

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý;

c) Thực hiện việc lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

d) Tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Theo dõi hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính tại địa phương theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hằng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

i) Tham mưu xây dựng, tổ chức thực hiện Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường cấp địa phương;

k) Tổ chức theo dõi, giám sát các cơ sở lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành trong việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo kiểm kê khí nhà kính và thực hiện kiểm kê khí nhà kính của cơ sở;

l) Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về phát thải khí nhà kính và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo các quy định hiện hành;

m) Tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo phân công của UBND tỉnh.

22. Về đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý

a) Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, UBND các cấp của địa phương thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng, vận hành, quản lý, bảo trì, bảo vệ, di dời, phá dỡ các công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

d) Tổ chức xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia thuộc phạm vi quản lý;

đ) Tổ chức thực hiện đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; thành lập, cập nhật bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp xã thuộc phạm vi quản lý khi có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính;

e) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý việc lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

g) Thẩm định hồ sơ và đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

i) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ trên địa bàn và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ xuất bản, phát hành, thu hồi các xuất bản phẩm bản đồ có nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản theo quy định của pháp luật;

k) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ, quản lý tổ chức, cá nhân hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn; xây dựng báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh hàng năm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

23. Về viễn thám

a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát nông nghiệp, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý;

b) Xác định nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của địa phương, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và thống nhất việc thu nhận; thực hiện thu nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám; xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương; gửi bản sao dữ liệu và siêu dữ liệu ảnh viễn thám mua từ nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia theo quy định pháp luật;

c) Thẩm định, quản lý chất lượng sản phẩm viễn thám theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm hành lang an toàn kỹ thuật và bảo vệ các công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám trên địa bàn theo quy định pháp luật;

đ) Thực hiện việc di dời công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám thuộc phạm vi quản lý;

e) Thẩm định nội dung viễn thám trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, UBND các cấp của địa phương thực hiện.

24. Về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

a) Tổ chức thu nhận, xây dựng, vận hành, cập nhật và sử dụng thường xuyên cơ sở dữ liệu Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh; tích hợp, đồng bộ, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; kết

nổi, cung cấp, chia sẻ sử dụng dữ liệu, dữ liệu mở về Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

b) Xây dựng, quản trị, vận hành hạ tầng số, nền tảng số, ứng dụng số, các cơ sở dữ liệu/hệ thống thông tin chuyên ngành Nông nghiệp và Môi trường thuộc phạm vi quản lý;

c) Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi quản lý; kết nối với Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định;

d) Thực hiện bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ an ninh mạng, bảo mật dữ liệu theo quy định; phòng, chống phần mềm độc hại; phòng, chống tấn công mạng thuộc phạm vi quản lý;

đ) Tổ chức phân tích, xử lý dữ liệu, thông tin, tổng hợp số liệu thống kê về Nông nghiệp và Môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ, phát triển kinh tế - xã hội thuộc phạm vi quản lý;

e) Tham gia phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh theo phân công; triển khai truy xuất nguồn gốc, nông nghiệp thông minh, nông thôn số, nông dân số; hướng dẫn, tập huấn chuyển đổi số, kỹ năng số thuộc phạm vi quản lý;

g) Quản lý, bảo quản tài liệu, tư liệu; cung cấp thông tin, dữ liệu về Nông nghiệp và Môi trường thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

25. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình chuyên ngành, đồng thời là cơ quan chuyên môn về xây dựng công trình chuyên ngành của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật; thẩm định về nội dung các báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế sau thiết kế cơ sở theo thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư việc thực hiện đầu tư xây dựng các dự án và xây dựng mô hình phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, phòng, chống thiên tai, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

26. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực, tham mưu, giúp UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và phát triển rừng; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chống sa mạc hóa; quản lý buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ thường trực công tác khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

27. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định

công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của UBND tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; chủ trì tham mưu, trình UBND hoặc Chủ tịch UBND thực hiện việc phân cấp thẩm quyền, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường với UBND, Chủ tịch UBND thuộc chuyên ngành, lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

28. Quản lý các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật.

29. Quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường theo quy định pháp luật.

30. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

31. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

32. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo vào sản xuất của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh; trình UBND cấp tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

33. Kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về Nông nghiệp và Môi trường; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

34. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng; phòng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở.

35. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức và xếp ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

36. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của UBND tỉnh.

37. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với UBND tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ.

38. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở:

a) Văn phòng;

- b) Phòng Tổ chức cán bộ;
- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- d) Phòng Địa chất và Khoáng sản;
- e) đ) Phòng Quản lý tài nguyên đất;
- f) Phòng Quản lý môi trường;
- g) Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám.

2. Các Chi cục trực thuộc Sở:

- a) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật;
- b) Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản;
- c) Chi cục Kiểm lâm;
- d) Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước;
- e) đ) Chi cục Phát triển nông thôn.

3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở:

- a) Văn phòng Đăng ký đất đai;
- b) Trung tâm Khuyến nông và Chuyển đổi số;
- c) Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com